TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2023/DSST
Ngày: 20/9/2023
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản (QSDĐ)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc;
Các Hội thẩm nhân dân : Ông Nguyễn Thanh Trang;
Bà Đặng Thị Hoàng Anh,

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Hồng Ngoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/9/2023 và ngày 20/9/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 29/2020/TLST-DS, ngày 10 tháng 12 năm 2020. Về việc: Tranh chấp thừa kế tài sản (QSDĐ) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐST-DS ngày 21/5/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:
1/ Bà Liên Hồng T, sinh năm 1945 (có mặt).
Địa chỉ: 8 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.
2/ Bà Liên Ngọc H, sinh năm 1942 (vắng mặt).
Địa chỉ: 8 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.
Nơi cư trú hiện nay: Số H, Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.
Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Liên Hồng T1, sinh năm 1945.
Địa chỉ: 8 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.
Bị đơn:
1/ Bà Liên Thị Thúy T2, sinh năm 1959 (vắng mặt).
Địa chỉ: A E.St#APT32 Westminter, CA92843 USA.
2/ Chị Nguyễn Liên Quốc T3, sinh năm 1984 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số A, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.
Người đại diện theo ủy quyền của bà T2, chị T3: Ông Nguyễn Phát P.
Địa chỉ: 0, Tổ A, khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.
Theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2018; 08/10/2018.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Liên Xuân T4, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B N P- A, CA 92807- USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T4: Bà Liên Hồng T1, sinh năm 1945 (có mặt).

Địa chỉ: 8 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 15/4/2014).

2/ Bà Liên Ngọc D, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: A Wooalawn A - CA 92780USA.

3/ Bà Liên Thúy L, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: I D # Toronto Ontario M – 4S2 Cannada.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L:

1/ Bà Liên Hồng T, sinh năm 1945 (có mặt).

Địa chỉ: 8 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

2/ Bà Liên Ngọc H, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: 8 P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Nơi cư trú hiện nay: Số H, Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

4/Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: A Euclip . S # APT 32 W, CA 92843 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Quang Đ: Ông Nguyễn Phát P, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 0,Tổ A, khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2018; 08/10/2018 .

5/ Ông Nguyễn Phát P, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: 0,Tổ A, khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Ủy ban nhân dân thị xã B (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường N, Khóm E, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Liên Hồng T1, bà Liên Ngọc H trình bày và yêu cầu:

Cha của bà T1 là cụ Liên Văn T5 (chết ngày 27/4/1995), mẹ là cụ Lê Thị H1 (chết năm 1985) có tất cả những người con chung gồm: bà Liên Ngọc H; bà Liên Hồng T1; ông Liên Xuân T4; bà Liên Thúy L; bà Liên Ngọc D và bà Liên Thị Thúy T2. Cụ T5 và cụ H1 không có con riêng hoặc con nuôi.

Cụ T5, cụ H1 chết không để lại di chúc.

Di sản của cụ T5, cụ H1 chết để lại là thửa đất số 6, diện tích 478,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 58, diện tích 4.562,2m^2 (có 250m^2 đất ở đô thị; 4.312,2m^2 đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Số A, đường P, Tổ C, Khóm D, thị trấn C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Các thửa đất số 6, 58 bà Liên Thị Thúy T2 đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE068298, số vào sổ H6303, cấp ngày 18/8/2006.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/4/2020, biên bản hòa giải ngày 06/10/2020 bà T1, bà H yêu cầu chia di sản thừa kế hai thửa đất số 6, 58 cho những người con của cụ T5, cụ H1 thành những phần bằng nhau và nhận bằng hiện vật.

Bị đơn Liên Thị Thúy T2 và người đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông Nguyễn Phát P trình bày: Không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 6, 58 như yêu cầu của bà H, bà T1 vì năm 1989 cụ T5 đã lập Tờ phân chia bất động sản cho bà T2 nên phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà T2. Đến năm 1993, bà H, bà T1, bà D, ông T4 đã lập Tờ ưng thuận cho bà T2, ông P trọn quyền sử dụng thửa đất số 6, 58. Năm 2006, bà T2 đã kê khai xin cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà T2, không ai ngăn cản. Bà T2 đã định cư ở nước ngoài, các thửa đất hiện tại do ông P, chị T3 đang quản lý. Thời hiệu chia di sản thừa kế đã hết, đất không còn thuộc quyền sử dụng của cụ T5 nên không đồng ý yêu cầu của bà H, bà T1.

Quá trình giải quyết vụ án:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2011/DS-ST ngày 10/6/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T.

Chấp nhận yêu cầu của bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T được tự do đi lại, giữ gìn mồ mã của ông bà, cha mẹ.

Buộc ông Nguyễn Phát P, chị Nguyễn Liên Quốc T3 phải có nghĩa vụ giao cho những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Liên Văn T5 diện tích 50m^2 đất gắn liền với 05 ngôi mộ và 100m^2 đất làm đường đi vào khu mộ đều thuộc chiết thửa đất số 58, tọa lạc Tổ 3, Khóm D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/6/2011 kèm theo).

Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông Nguyễn Phát P và chị Nguyễn Liên Quốc T3 diện tích đất chiết thửa số 58 với diện tích thực đo là 4.414,4m^2 (4.564,4m^2 - 150m^2 đất làm đường đi vào khu đất mộ) và thửa số 6 diện tích thực đo 465,3m^2, các thửa đất trên đều tọa lạc Khóm D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do bà Liên Thị Thúy T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T, bà H kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 254/DS-PT ngày 15/8/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định: Hủy bản án sơ thẩm số 08/2011/DS-ST ngày 10/6/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, để giải quyết lại.

Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết lại vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Liên Ngọc H và bà Liên Hồng T1 về việc yêu cầu bà Liên Thị Thúy T2 và chị Nguyễn Liên Quốc T3 chia thừa kế thửa đất số 58 tờ bản đồ số 49, diện tích 4.562,2m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 4.574,4m^2) tọa lạc tại Số A, đường P, Tổ C, Khóm D, thị xã B tỉnh Vĩnh Long và thửa đất số 6, diện tích 478,9m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 468,7m^2), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Tổ C, Khóm D, phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chia cho bà L1 Hồng Trầm; Liên Ngọc H, Liên Ngọc D, Liên Xuân T4, Liên Thúy L và Liên Thị Thúy T2 mỗi người một phần bằng nhau và nhận bằng hiện vật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T1, bà H kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 549/2020/DS-PT, ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 10/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết lại vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T trình bày: Khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ H1 đối thửa đất số 6, 58 như sau:

- Mở một lối đi từ hướng giáp rạch đến hết chiều dài thửa đất số 58, thửa đất số 6 để làm lối đi chung của các đương sự có chiều ngang lối đi là 4m.

- Phần đất phía trước nhà mồ sẽ chia đều cho các kỷ phần thừa kế gồm: bà H, bà T, ông T4, bà D, bà L và bà T2.

- Phần đất tiếp giáp phía sau nhà mồ mở rộng thêm 09m để làm nghĩa trang G.

- Phần đất từ mé nhà mồ (sau khi nhà mồ được kéo dài ra 09m) sẽ phân chia cho mỗi kỷ phần thừa kế mỗi phần bằng nhau gồm bà H, bà T, ông T4, bà D, bà L và bà T2.

Hiện nay bà L, ông T4 đang định cư nước ngoài nếu được chia kỷ phần thừa kế (đất) bà T đồng ý sẽ là người quản lý kỷ phần thừa kế của ông T4, bà L; còn kỷ phần thừa kế của bà D sẽ do Tòa án quyết định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông Nguyễn Phát P trình bày:

Bị đơn không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà T vì: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh các thửa đất số 6, 58 là di sản của cụ H1, cụ T5; thời hiệu khởi đã hết yêu cầu trả hồ sơ cho nguyên đơn; về ý chí của các nguyên đơn đã có Tờ thỏa thuận cho bà T2 sử dụng phần đất tại thửa đất số 6, 58; nguyên đơn và bà T2 có hai tờ xác nhận tại Phòng C thành phố C đã cam kết cụ T5, cụ H1 chỉ có căn nhà tại số A, Thành phố

Cần Thơ. Bản án của Tòa án cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử sai vì áp dụng luật Hôn nhân gia đình để xét xử về đất đai là sai với quy định của Tòa án nhân dân tối cao. Quan hệ pháp luật xác định không phải là tranh chấp thừa kế vì không có di sản.

-*Về khảo sát, đo đạc:* Các nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không yêu cầu tiến hành khảo sát đo đạc lại, thống nhất theo kết quả đo đạc tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V không yêu cầu định giá lại, thống nhất xác định giá đất theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh V quy định. Xác định không có tài sản vật kiến trúc, công trình phụ, cây trồng trên đất.

- *Tài liệu chứng cứ:*

+ Bà Liên Hồng T xác định các tài liệu chứng cứ như: Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993; Tờ ưng thuận ngày 15/8/1993 bà T không cung cấp được bản gốc; Tờ Tự thuận ngày 19/9/1993 bà T cung cấp bản gốc; Tờ tự thuận tương phân ngày 19/9/1993 bà T cung cấp bản gốc nhưng có những nội dung bổ sung "đồng ý chấp thuận chia số vàng kể trên không một ai trong 4 chị em đổi ý; còn tờ phân chia bất động sản mà ông T5 đã ký ngày 20/11/1989 xin được hủy bỏ; nếu 1 trong 4 người đổi ý thì hoàn toàn chịu trách nhiệm tất cả mọi việc". Khi cụ T5 lập Tờ phân chia bất động sản cụ T5 không còn minh mẫn đã được khám sức khỏe vào ngày 21/3/1991 đã kết luận trình trạng nhận thức của cụ T5. Bà T không biết việc bà T2 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi bà T2 định cư tại nước ngoài bà T mới biết thông tin bà T2 đã đăng ký kê khai đối với thửa đất số 6, 58.

+ Ông Nguyễn Phát P cung cấp: Tờ phân chia bất động sản ngày 20/11/1989 của cụ Liên Văn T5 (bản sao, ông P đang lưu giữ bản chính); Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993 (đã đối chiếu nội dung với bản gốc, ông P lưu giữ bản gốc).

Tại phiên Tòa:

+ Bà Liên Hồng T trình bày:

Vẫn yêu chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ T5 như nêu trên. Riêng đối với phần đất phía sau các ngôi mộ thuộc thửa đất số 58 (sau khi nhà mồ được kéo dài ra 09m) sẽ phân chia cho mỗi kỷ phần thừa kế gồm bà H, bà T, ông T4, bà D, bà L mỗi người chiều ngang 10m cặp lối đi, phần còn lại của thửa đất số 58 và thửa đất số 6 giao hết cho bà T2.

Bà T yêu cầu được công nhận kỷ phần thừa kế của bà H, bà T, ông T4, bà L chung. Giao cho bà T quản lý các đương sự sẽ tự phân chia khi có yêu cầu.

Không đồng ý việc ông P trình bày: Bà T2 đồng ý cho mỗi người con của cụ H1, cụ T5 một nền nhà có chiều ngang 05m, chiều dài 20m phần đất phía sau các ngôi mộ; riêng ông T4 cho thêm một nền ngang 05m, dài 16m phần đất trước các ngôi mộ. Bà T không yêu cầu khảo sát đo đạc lại, yêu cầu căn cứ vào Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 để làm căn cứ phân chia di sản.

+ Đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông Nguyễn Phát P trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà Huỳnh bà T6 không đồng ý vì:

Xác định cụ T5, cụ H1 không để lại di sản nên việc bà T yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ, bà T không không cung cấp chứng cứ chứng minh có di sản vì có di sản phải có các loại giấy tờ tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật đất đai 2003.

Thời hiệu khởi đã hết yêu cầu Tòa án trả hồ sơ khởi kiện cho nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án.

Các nguyên đơn đã có Tờ thỏa thuận cho bà T6 sử dụng phần đất tại thửa đất số 6, 58; nguyên đơn và bà T6 có hai tờ xác nhận tại Phòng C, thành phố Cần Thơ đã cam kết di sản của cụ T5, cụ H1 chỉ có căn nhà tại số A tại thành phố Cần Thơ.

Quan hệ pháp luật xác định không phải là tranh chấp thừa kế vì không có di sản.

Việc bà T6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ vào Tờ phân chia bất động sản ngày 20/11/1989 của cụ T5; Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993 của bà H, bà T, bà D, ông T4 và bà T6.

Đối với hai thửa đất nêu trên đã có thời kỳ thuộc diện phải đưa vào tập đoàn nhưng ông P đã xin lại đất không đưa vào tập đoàn, ông P quản lý để các thửa đất không bị lấn chiếm, mở đường đi… nên nếu có còn là di sản thì chỉ còn lại diện tích khoảng 1.500m^2. Do đó, mặc dù không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà T6 vẫn đồng ý cho mỗi người con của cụ H1, cụ T5 một nền nhà có chiều ngang 05m chiều dài 20m phần phía sau các ngôi mộ; riêng ông T4 cho thêm một nền nhà chiều ngang 05m, dài 16m phần đất phía trước các ngôi mộ.

+ Ông Nguyễn Phát P với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Không yêu cầu Tòa án xem xét bất cứ quyền lợi nào của ông P vì ông đã xác định đây là tài sản của bà T6.

+ Ông Nguyễn Phát P với tư cách là người đại diện hợp pháp của chị T3, anh Đ không có yêu cầu, thống nhất với ý kiến của bà T6.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa hôm nay là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3, 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 1, 3, 4 Luật đất đai 1987 và Điều 46 Luật đất đai 1993, Điều 136 Nghị định 181 hướng dẫn thi hành luật đất đai 1993 và khoản 24

Điều 3, Điều 166, Luật đất đai 2013, Điều 115 và Điều 688, Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và các khoản 4, 6 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về miễn thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn phải nộp theo quy định nhưng được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng.

Miễn án phí cho các đương sự là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

Về thẩm quyền: Bị đơn Liên Thị Thúy T2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Liên Thúy L, ông Liên Xuân T4, bà Liên Ngọc D, anh Nguyễn Quang Đ đang định cư ở nước ngoài căn cứ Điều 37 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thời điểm mở thừa kế: Cụ Lê Thị H1 chết năm 1985, cụ Liên Văn T5 chết 1995. Do đó thời điểm mở thừa kế được xác định là thời điểm cụ H1, cụ T5 chết.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ H1 chết năm 1985, cụ T5 chết năm 1995. Ngày 22/01/2010, ngày 26/4/2010 bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T khởi kiện bà Liên Thị Thúy T2 yêu cầu chia di sản thừa kế. Vụ án được thụ lý vào ngày 08/5/2010 theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/QH15, ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc Thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ ngày mở thừa kế nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ T5 là còn thời hiệu.

[2.3] Hàng thừa kế: Cụ T5, cụ H1 có các con chung gồm: bà Liên Ngọc H; bà Liên Hồng T1, ông Liên Xuân T4, bà Liên Thị Thúy L2 và bà Liên Thị Thúy T2; cụ H1, cụ T5 không có con nuôi; cụ H1, cụ T5 chết không để di chúc, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS thì các đương sự là những người thừa kế theo pháp luật của cụ H1, cụ T5.

[2.4] Di sản thừa kế:

[2.4.1] Đối với thửa đất số 6, diện tích 468,7m^2; thửa đất số 58, diện tích 4.574,4m^2 (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015) tọa lạc Tổ 3, Khóm D, thị trấn C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long nay là Số A, đường P, Khóm D, phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là huyện B):

- *Nguồn gốc các thửa đất*: Tại chứng thực lưu trữ địa chính số 284/CTLT-TTCNTT ngày 13/5/2009 của Trung tâm Công nghệ, thông tin Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V thể hiện:

Theo tư liệu đo đạc thực hiện Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận:

+ Phần đất xin trích lục thuộc thửa đất số 1208, diện tích 4.176m^2, loại đất 2L; thửa số 1176, diện tích 1.332 m ^{2}, loại đất vườn do bà Lê Thị H1 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất, tọa lạc tại Khóm D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (chương trình đất ghi nhận): Phần đất xin trích lục thuộc thửa đất số 404, diện tích 165m^2, loại đất vườn; thửa đất số 104, diện tích 3.565m^2, loại đất 2 lúa, thửa đất số 28, diện tích 1.528m^2, loại đất thổ vườn do bà Liên Thị Thúy T2 kê khai trong số mục kê.

Theo tư liệu địa chính thực hiện nghị định 60/CP, ngày 05/7/1994.

Phần đất xin trích lục thuộc thửa đất số 6, diện tích 478,9m^2, loại đất vườn; thửa đất số 58, diện tích 4.562,2m^2, loại đất thổ vườn do bà Liên Thị Thúy T2 đăng ký trong sổ bộ địa chính.

- Quá trình thực hiện phân chia thửa đất số 6, 58 của cụ T5 và các đương sự:

Tại "Tờ phân chia bất động sản" ngày 20/11/1989 của cụ Liên Văn T5 có nội dung: "*…phần nhà Số A, Khóm 4 phần này gồm một căn nhà, vườn cây ăn trái và ruộng canh tác thuộc xã Đ, thị trấn C, huyện B, tỉnh Cửu Long. Tôi cho người con gái Ú là Liên Thị Thúy T2 đã theo chồng di chuyển về đây được Toàn quyền sử dụng và làm chủ vĩnh viễn kể từ nay"*. Như vậy cụ H1 chết, các đương sự đều thừa nhận cụ H1 chết không để lại di chúc nên sau khi cụ H1 chết, cụ T5 tự phân chia cho bà T2 các thửa đất số 6, 58 theo Tờ phân chia bất động sản ngày 20/11/1989 mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ H1 là không đúng với quy định của pháp luật. Đồng thời, ngày 01/8/1993, bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T, ông Liên Xuân T4, bà Liên Ngọc D và bà Liên Thị Thúy T2 lập "Tờ ưng thuận" cùng ngày để tự phân chia tài sản của cụ T5, cụ H1 trong khi cụ T5 còn sống với lý do cụ T5 không còn minh mẫn nhưng không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là xâm phạm đến quyền định đoạt của cụ T5 đối với tài sản của cụ T5; bà L2 cũng không tham gia ký Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993 nên cũng không có căn cứ xác định bà L2 đồng ý giao các thửa đất số 6, 58 (thửa cũ 1206, 1208) cho bà T2, ông P.

- Xét theo quy định tại Điều 15,16 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 14, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì có căn cứ xác định tài sản chung của cụ H1, cụ T5 là các thửa đất số 6, 58 (thửa cũ 1206, 1208) vì cụ H1 đã kê khai đăng ký trong sổ mục kê đất là một trong những lại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Năm 1985, cụ H1 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ H1 để lại là ½ diện tích các thửa đất số 6, 58. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 gồm: cụ T5, bà H, bà T, ông T4, bà L2, bà D và bà T2 (07 kỷ phần). Các nguyên đơn thống nhất dành diện tích 334,3m^2 thuộc chiết thửa số 58 để làm lối đi chung nên diện tích còn lại của thửa số 58 là 4.240m^2 (250 đất ở). Do đó:

+ Di sản của cụ H1 là ½ diện tích còn lại của thửa đất số 58 (sau khi trừ lối đi) là 2.120 m^2(1.995m ^{2} đất trồng cây lâu năm; 125m^2 đất ở); ½ diện tích của thửa đất số 6 là 234,35m^2 đất trồng cây lâu năm.

Tài sản của cụ T5 là ½ diện tích thửa đất số 58 (sau khi trừ lối đi) là 2.120 m^2 (1.995m ^{2} đất trồng cây lâu năm, 125m^2 đất ở); ½ diện tích của thửa đất số 6 là 234,3m^2 đất trồng cây lâu năm.

Từ những nhận định nêu trên, cần vô hiệu Tờ phân chia bất động sản ngày 20/11/1989 của cụ T5 đối với phần tài sản thuộc di sản của cụ H1; vô hiệu Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993 giữa bà Liên Ngọc H, Liên Hồng T1, Liên Ngọc D, Liên Xuân T4 và Liên Thị Thúy T2 để chia di sản thừa kế của cụ H1 theo quy định của pháp luật.

[2.4.2] Di sản của cụ H1 được xác định là ½ diện tích của các thửa đất số 6, 58 với tổng diện tích 2.354,3m^2 (trong đó có 2.229,3m^2 đất trồng cây lâu năm; 125m^2 đất ở), hàng thừa kế của cụ H1 gồm cụ T5 (chồng), bà H, bà T1, ông T4, bà L2, bà D và bà T2 (các con) là 07 kỷ phần. Do đó, di sản của cụ H1 sẽ được chia cho 07 kỷ phần thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng cụ H1 không để lại di sản thừa kế nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì không có di sản nên không yêu cầu công sức giữ gìn, quản lý di sản. Tuy nhiên, xét bà T2 là người trực tiếp quản lý đất từ khi cụ H1 chết cho đến nay để đảm bảo quyền lợi cho bà T2 cần xem xét cho bà T2 một kỷ phần đối với công sức giữ gìn, quản lý di sản của cụ H1 nên xác định di sản thừa kế của cụ H1 được chia là 08 kỷ phần, nên mỗi kỷ phần thừa kế có diện tích 294,28m^2 (có 15,625m^2 đất ở).

[2.4.3] Xét, các đương sự không yêu cầu tiến hành khảo sát đo đạc lại hiện trạng các thửa đất. Thống nhất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 nên căn cứ vào diện tích hiện trạng tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V để phân chia di sản thừa kế.

[2.4.4] Xét, hiện nay trên thửa đất số 58 có những ngôi mộ là ông, bà ngoại, cha mẹ… của các nguyên đơn, bị đơn. Hiện nay trong chỉ có bà H, bà T1 sinh sống tại Việt nam, các đương sự còn lại đang định cư tại nước ngoài. Từ những căn cứ tại [2.4.2]; [2.4.3] nên chia di sản của cụ Lê Thị H1 cho các đương sự như sau:

[2.4.4.1] Chia di sản thừa kế của cụ H1 cho bà T1, bà H, bà L2, ông T4 mỗi kỷ phần là 294,28m^2 (278,655m^2 đất trồng cây lâu năm, 15,625m^2 đất ở). Tại phiên tòa bà T1 đại diện cho bà H, bà L2, ông T4 thống nhất nhận chung phần di sản, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận của bà H, bà T1, ông T4 và bà L2; 04 kỷ phần có diện tích 1.177,2m^2 (có 62,5m^2 đất ở) nên giao cho các đương sự phần đất tại các mốc 24, 11, 12, 13,14,15, 24 có diện tích 1.123,4m^2 (có 1.060,9 m^2 đất trồng cây lâu năm; 62,5m^2 đất ở), gắn liền với các ngôi mộ phù hợp với nguyện vọng của bà H, bà T1 được giữ gìn, tu bổ, chăm sóc, trông coi phần mộ phần của ông bà, cha, mẹ của đương sự; phần diện tích còn lại 53,9m^2 giao cho bà T2, bà T2 trả giá trị 53,8m^2 đất trồng cây lâu năm cho các đương sự với số tiền 14.526.000 đồng (Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh V quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long).

[2.4.4.2] Chia cho bà Liên Ngọc D một kỷ phần di sản thừa kế của cụ H1 có diện tích 294,28m^2 (có 278,655m^2 đất trồng cây lâu năm, 15,625m^2 đất ở). Tuy nhiên, hiện nay bà D đang định cư tại nước ngoài, đồng thời kỷ phần thừa kế của bà D không đủ hạn mức tách thửa theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND, ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V ban hành quy định về hạn mức đất ở mới, hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền đất ở; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất với từng loại đất trên địa bàn tỉnh V nên giao cho bà T2 phần đất thuộc kỷ phần thừa kế của bà D cho bà T2, bà T2 trả giá trị diện tích 294,28m^2 cho bà D là 125.939.900 đồng (Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh V quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long).

[2.4.4.3] Chia cho bà Liên Thị Thúy T2 một kỷ phần di sản thừa kế của cụ H1 có diện tích 294,28m^2 (có 278,65m^2 đất trồng cây lâu năm, 15,625m^2 đất ở); một kỷ phần thừa kế di sản của cụ T5 thừa kế của cụ H1, cụ T5 đã cho bà T2 có diện tích 294,28m^2 (có 278,65m^2 đất trồng cây lâu năm; 15,625m^2 đất ở); chia cho bà Liên Thị Thúy T2 một kỷ phần công sức quản lý di sản của cụ H1 có diện tích 294,28m^2 (có 278,65m^2 đất trồng cây lâu năm; 15,625m^2 đất ở) thuộc chiết thửa số 58. Tổng cộng là 882,9m^2 (có 46,875m^2 đất ở).

[2.4.4.4] Công nhận phần diện tích tại chiết thửa số 58, diện tích 347,89m^2(332,26m^2 đất trồng cây lâu năm; 15,625m^2 đất ở là diện tích đất bà T2 trả giá trị cho bà T1, bà H, ông T4, bà L2; bà D).

[2.5] Đối với phần tài sản của cụ Liên Văn T5 là ½ diện tích thửa đất số 58 (sau khi trừ lối đi) là 2.120 m^2 (1.995m^2 đất trồng cây lâu năm, có 125m^2 đất ở); ½ diện tích của thửa số 6 là 234,3m^2 đất trồng cây lâu năm. Xét ngày 20/11/1989, cụ T5 lập Tờ phân chia bất động sản tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ T5 cho bà T2 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của cụ T5 nên bà T2 được công nhận phần tài sản cụ T5 đã tặng cho bà T2 đối với phần đất nêu trên.

[2.6] Xét về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 6, 58 của bà Liên Thị Thúy T2: Hộ bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 6, 58 là căn cứ vào Tờ phân chia bất động sản ngày 20/11/1989 của cụ T5,Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993 là không đúng với quy định của pháp luật như đã nhận định tại [2.4.1] nên cần hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp đối với các thửa đất số 6, 58 của bà T2. Tuy nhiên, xét hiện nay thửa đất số 6 gắn liền với phần diện tích còn lại bà T2 được chia đối với di sản của cụ H1, và công nhận quyền sử dụng đất đối với phần tài sản của cụ T5 đã cho bà T2 nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà T2 đối với thửa đất số 6, bà T2 đăng ký biến động theo quy định của pháp luật nên mà chỉ cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58.

[2.7] Xét Ủy ban nhân dân thị xã B cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Liên Thị Thúy T2 tại thửa đất số 6, 58 là đúng theo Điều 50 Luật đất đai năm 2003 là không có căn cứ như đã nhận định tại [2.6].

[2.8] Chi phí tố tụng:

[2.8.1] Về chi phí khảo sát đo đạc: 25.897.000 đồng (chi phí khảo sát đo đạc sơ thẩm lần 1: 8.554.000 đồng; chi phí khảo sát đo đạc sơ thẩm lần 2: 15.025.000 đồng; chi phí thẩm định sơ thẩm lần 3: 2.318.000 đồng). Buộc bà H, bà T1, ông T4, bà L2, bà D mỗi người phải nộp 4.208.200 đồng; bà T2 nộp 4.856.000 đồng.

[2.8.2] Chi phí ủy thác tư pháp: Tại phiên Tòa bà T1 tự nguyện nộp toàn bộ chi phí ủy thác nên công nhận sự tự nguyện của bà T1.

[2.9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự do người cao tuổi.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 92, Điều 147, 161, 227, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 651 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/QH15, ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc Thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc

Hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính; Điều 15, 16 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 14, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 219, 223 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật các Điều 100,166 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của các nguyên đơn bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Liên Xuân T4, bà Liên Thúy L2, bà Liên Ngọc D.

1.1/ Vô hiệu Tờ phân chia bất động sản ngày 20/11/1989 của cụ Liên Văn T5 đối với phần tài sản thuộc di sản của cụ H1; vô hiệu Tờ ưng thuận ngày 01/8/1993 giữa bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T, bà Liên Ngọc D, ông Liên Xuân T4 và bà Liên Thị Thúy T2.

1.2/ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất Số 58, diện tích 4.562,2m^2 (có 250m^2 đất ở đô thị; 4.312,2m^2 đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Số A, đường P, Tổ C, Khóm D, thị trấn C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE068298, số vào sổ H6303, ngày 18/8/2006, cho hộ bà Liên Thị Thúy T2.

2/ Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị H1 như sau:

2.1/ Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị H1 cho bà Liên Hồng T, bà Liên Ngọc H, bà Liên Thúy L2, ông Liên Xuân T4 phần đất có diện tích 1.177,2 m^2 (có 62,5m^2 đất ở) gồm:

- Diện tích 1.123,4m^2 (có 1.060,9m^2 đất trồng cây lâu năm; 62,5m^2 đất ở) tại các mốc 24, 11, 12, 13, 14, 15, 24 thuộc chiết thửa số 58 tọa lạc tại Số A, đường P, Tổ C, Khóm D, thị trấn C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

- Giao phần đất diện tích còn lại 53,8m^2, thuộc chiết thửa số 58 cho bà T2, bà T2 trả giá trị 53,8m^2 đất trồng cây lâu năm cho bà H, bà T, ông T4, bà L2 số tiền 14.526.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng; mỗi người là 3.631.500 đồng).

- Buộc bà Liên Thị Thúy T2, ông Nguyễn Phát P, chị Nguyễn Liên Quốc T3 giao phần đất tại các mốc 24, 11, 12, 13,14,15, 24 có diện tích 1.123,4m^2 (có 1.060,9m^2 đất trồng cây lâu năm; 62,5m^2 đất ở) thuộc chiết thửa số 58 tọa lạc tại Số A, đường P, Tổ C, Khóm D, thị trấn C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cho bà Liên Ngọc H, bà Liên Hồng T, ông Liên Xuân T4 và bà Liên Thúy L2.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Liên Ngọc H,bà Liên Hồng T, ông Liên Xuân T4, bà Liên Thúy L2 giao phần đất diện tích 1.123,4m^2 (có 1.060,9m^2 đất trồng cây lâu năm; 62,5m^2 đất ở) tại các mốc 24, 11, 12, 13, 14, 15, 24 thuộc

chiết thửa số 58 tọa lạc tại Số A, đường P, Tổ C, Khóm D, thị trấn C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cho bà Liên Hồng T quản lý.

2.2/ Chia cho bà Liên Ngọc D một kỷ phần di sản thừa kế của cụ Lê Thị H1 có diện tích 294,28m^2(có 278,65m^2 đất trồng cây lâu năm; 15,625m^2 đất ở).

Giao phần đất có diện tích 294,28m^2 (có 278,65m^2 đất trồng cây lâu năm, 15,625m^2 đất ở) cho bà Liên Thị Thúy T2, bà T2 trả giá trị đất cho bà Liên Ngọc D số tiền là 125.939.900 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi chín ngàn chín trăm đồng).

2.3/ Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị H1; công nhận quyền sử dụng đất của cụ Liên Văn T5 cho bà Liên Thị Thúy T2; công nhận phần đất bà Liên Thị Thúy T2 trả giá trị cho bà H, bà T, ông T4, bà L2 và bà D gồm:

- Thửa đất số 6, diện tích (hiện trạng) 468,7m^2, đất trồng cây lâu năm tại các mốc 1, 2, 3, 4, 22, 23, 1 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

- Phần đất tại chiết thửa số 58 diện tích 3.116,7m^2 (trong đó 2.929,2 m^2 đất trồng cây lâu năm; có 187,5 m^2 đất ở) tại các mốc 4, 5, 6, 7, 28, 27, 26, 25, 24, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 4 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

2.4/ Công nhận phần đất có diện tích 334,3m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc chiết thửa số 58 tại các mốc 11, 24, 25, 26, 28, 7, 8, 9, 10, 11 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V làm lối đi chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có quyền kê khai đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

3/ Chi phí tố tụng:

3.1/ Về chi phí khảo sát đo đạc: 25.897.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn đồng). Chi phí khảo sát đo đạc sơ thẩm lần 1: 8.554.000 đồng; Chi phí khảo sát đo đạc sơ thẩm lần 2: 15.025.000 đồng; chi phí thẩm định sơ thẩm lần 3: 2.318.000 đồng. Buộc bà H, bà T, ông T4, bà L2, bà D mỗi người phải nộp 4.208.200 đồng; bà T2 nộp 4.856.000 đồng.

Do bà T đã nộp tạm ứng trước nên bà T được khấu trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng trước nên bà T không phải nộp thêm.

Buộc bà Liên Ngọc H, ông Liên Xuân T4, bà Liên Thúy L2, bà Liên Ngọc D mỗi người phải nộp 4.208.200 đồng (Bốn triệu hai trăm lẻ tám ngàn hai trăm đồng); bà Liên Thị Thúy T2 nộp 4.856.000 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long để hoàn trả lại cho bà Liên Hồng T.

3.2/ Chi phí ủy thác tư pháp:

Bà Liên Hồng T1 nộp toàn bộ chi phí ủy thác là 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng) và 180 USD (Một trăm tám mươi USD) được khấu trừ vào số tiền bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 0001445, ngày 23/9/2019; lai số 0000234, ngày 09/9/2022 tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; lệnh chuyển tiền ngày 30/9/2019; lệnh chuyển tiền ngày 09/9/2022, bà T1 không phải nộp thêm.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự do người cao tuổi.

Hoàn trả bà Liên Ngọc H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu số 002446, ngày 28/7/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả bà Liên Hồng T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu số 002445, ngày 28/7/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS.TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TNV, KTNV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Duy Mỹ Ngọc